

Unit 14 – Lesson 1

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| 1. dưa hấu: | 2. hạt: |
| 3. ngon: | 4. may mắn: |
| 5. xa xôi: | 6. xảy ra: |
| 7. nghe: | 8. gọi: |
| 9. tìm thấy: | 10. ra lệnh: |
| 11. trao đổi: | 12. để, cho phép: |
| 13. cho: | 14. trông: |
| 15. đầu tiên: | 16. tiếp theo: |
| 17. sau đó: | 18. cuối cùng: |
19. Cái gì đã xảy ra trong câu chuyện?